

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP**

QUÍ IV NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2020	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		633.209.579.322	616.215.717.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.851.512.011	16.316.219.565
1. Tiền	111		16.851.512.011	12.816.219.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		565.167.893.764	537.708.346.943
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		565.167.893.764	537.708.346.943
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.454.475.625	43.596.740.716
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.858.774.456	3.095.164.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.609.749.456	1.242.622.136
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		27.022.599.368	40.357.143.210
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.084.610.682)	(1.098.188.682)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.963.027	-
IV. Hàng tồn kho	140		17.581.719.865	18.117.169.626
1. Hàng tồn kho	141	V.04	18.883.968.984	19.424.096.416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.302.249.119)	(1.306.926.790)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		153.978.057	477.240.826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	16.054.188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			174.645.325
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	153.978.057	286.541.313
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2020	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2020
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		876.669.878.492	926.137.916.624
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		728.036.580	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	728.036.580	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		838.765.959.896	889.963.467.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	837.204.934.348	888.680.428.997
- Nguyên giá	222		1.476.281.306.408	1.466.668.754.907
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(639.076.372.060)	(577.988.325.910)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.561.025.548	1.283.038.606
- Nguyên giá	228		2.244.417.842	1.844.417.842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(683.392.294)	(561.379.236)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	2.563.393.062	1.839.955.408
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2.563.393.062	1.839.955.408
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	11.125.252.238	11.125.252.238
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.125.252.238	11.125.252.238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.487.236.716	23.209.241.375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23.487.236.716	23.209.241.375
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.509.879.457.814	1.542.353.634.300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2020	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2020
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		321.690.761.135	340.244.892.856
I. Nợ ngắn hạn	310		67.268.027.650	63.006.513.513
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		14.398.253.841	23.227.210.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		639.836.979	473.296.026
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4.426.796.491	2.395.921.689
4. Phải trả người lao động	314		12.613.913.908	8.991.311.376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.158.810.927	3.699.756.030
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.370.777.102	1.425.339.385
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22.793.678.241	22.793.678.236
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.865.960.161	
II. Nợ dài hạn	330		254.422.733.485	277.238.379.343
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		513.152.274	535.119.905
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	253.109.750.298	275.903.428.525
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		799.830.913	799.830.913

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.188.188.696.679	1.202.108.741.444
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	874.245.536.857	865.154.808.462
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788.000.000.000	788.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788.000.000.000	788.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.512.122.705	28.512.122.705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		543.607.360	543.607.360
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.066.214.231	1.769.214.231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.793.068.189	34.999.339.794
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			26.161.542
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.793.068.189	34.973.178.252
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11.330.524.372	11.330.524.372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		313.943.159.822	336.953.932.982
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(5.337.435.501)	(5.128.718.713)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		319.280.595.323	342.082.651.695
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.509.879.457.814	1.542.353.634.300

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 01 năm 2024
Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2020
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	61.773.881.129	61.656.896.509	251.220.784.396	253.670.268.627
2. Các khoản giảm trừ	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61.773.881.129	61.656.896.509	251.220.784.396	253.670.268.627
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	52.027.730.834	53.516.143.407	203.952.351.930	207.311.281.488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.746.150.295	8.140.753.102	47.268.432.466	46.358.987.139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.576.449.499	10.097.881.280	43.233.715.438	41.057.283.852
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.483.827.253	4.749.372.332	18.122.183.264	19.476.501.987
- Trong đó: chi phí lãi vay			4.483.827.253	4.749.372.332	18.122.183.264	19.476.501.987
8. Chi phí bán hàng	24		1.291.078.551	1.291.986.723	5.466.010.669	5.313.638.391
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.540.141.145	7.342.024.205	15.486.769.405	17.919.028.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.007.552.845	4.855.251.122	51.427.184.566	44.707.101.963
11. Thu nhập khác	31		988.313.576	363.587.945	3.606.602.911	1.546.243.985
12. Chi phí khác	32		908.974.420	947.120.075	5.345.679.062	1.864.638.394
13. Lợi nhuận khác	40		79.339.156	(583.532.130)	(1.739.076.151)	(318.394.409)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.086.892.001	4.271.718.992	49.688.108.415	44.388.707.554
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2.076.732.574	1.079.646.888	10.895.040.226	9.102.029.300
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.010.159.427	3.192.072.104	38.793.068.189	35.286.678.254
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		102	37	492	444
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2020
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính: Việt Nam Đồng


Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		297.656.655.240	276.108.954.693
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(159.200.774.217)	(127.283.903.406)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.416.220.657)	(45.768.626.393)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.975.701.246)	(19.520.198.406)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.088.801.101)	(10.613.873.850)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		648.824.386.010	489.283.539
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(712.121.818.944)	(42.472.867.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.677.725.085	30.938.768.251
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.518.212.771)	(19.141.668.896)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		207.458.358	272.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(535.447.027.499)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	513.463.611.111
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	30.080.970.210
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.310.754.413)	(10.771.387.801)
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.831.678.226)	(22.815.678.234)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.461.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.831.678.226)	(29.277.278.234)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		535.292.446	(9.109.897.784)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.316.219.565	25.426.117.349
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	-	16.851.512.011	16.316.219.565

Lập Biểu


Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 01 năm 2021
Kế Toán Trưởng Tổng Giám Đốc


Bùi Hoàng Trường Vĩ


Nguyễn Hùng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Tê	Khu phố 6A, huyện Đa Tê	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lũng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Huoai	Thị trấn Madaguoi, huyện Đa Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thái	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả
Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt (VND)	69.771.825	82.114.414
Tiền gửi ngân hàng (VND)	16.781.740.186	12.734.105.151
Các khoản tương đương tiền	-	3.500.000.000
	16.851.512.011	16.316.219.565
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	565.167.893.764	537.708.346.943
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	565.167.893.764	537.708.346.943
- Tiền gửi có kỳ hạn		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu khách hàng	2.858.774.456	3.095.164.052
Trả trước cho người bán	4.609.749.456	1.242.622.136
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	27.022.599.368	40.357.143.210
Tài sản thiếu chờ xử lý	47.963.027	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Chi sự nghiệp XNNT	-	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.084.610.682)	(1.098.188.682)
	33.454.475.625	43.596.740.716
4. HÀNG TỒN KHO	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.018.123.123	17.795.620.356
Công cụ, dụng cụ	1.865.845.861	1.628.476.060
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.302.249.119)	(1.306.926.790)
	17.581.719.865	18.117.169.626
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	16.054.188
Thuế GTGT chưa được khấu trừ		174.645.325
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153.978.057	286.541.313
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	153.978.057	286.541.313
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	728.036.580	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại ngày 01/01/2020	82.924.759.804	111.913.715.874	763.330.667.374	465.042.766.281	43.456.845.575	1.466.668.754.907
2. Tăng năm 2020	1.963.142.811	224.000.000	6.779.200.355	4.586.117.273	-	13.552.460.439
- Mua trong quý 1/2020	38.520.000	165.000.000				203.520.000
- Mua trong quý 2/2020	686.881.633	59.000.000	1.452.886.487	-	-	2.198.768.120
- Mua trong quý 3/2020			635.204.695			635.204.695
- Mua trong quý 4/2020	1.237.741.178		4.691.109.173	4.586.117.273		10.514.967.624
- XDCB hoàn thành						-
3. Giảm trong năm 2020	906.720.269	105.087.475	-	2.928.101.194		3.939.908.938
4. Số dư tại ngày 31/12/2020	83.981.182.346	112.032.628.399	770.109.867.729	466.700.782.360	43.456.845.575	1.476.281.306.408
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại ngày 01/01/2020	28.603.555.671	31.214.545.390	299.995.727.615	208.593.813.523	9.580.683.711	577.988.325.910
2. Tăng năm 2020	5.263.975.929	10.628.352.517	26.107.873.385	19.114.246.992	1.748.985.404	62.863.434.226
- Khấu hao trong quý 1/2020	1.306.418.425	2.651.569.217	6.449.883.807	4.765.259.721	435.190.035	15.608.321.205
- Khấu hao trong quý 2/2020	1.306.515.506	2.648.329.400	6.461.660.793	4.765.259.721	435.190.035	15.616.955.454
- Khấu hao trong quý 3/2020	1.314.754.748	2.664.226.950	6.552.489.544	4.770.454.705	439.972.343	15.741.898.290
- Khấu hao trong quý 4/2020	1.336.287.249	2.664.226.949	6.643.839.241	4.813.272.846	438.632.991	15.896.259.276
- Tăng KH do điều chuyển	83.753.238					83.753.238
3. Giảm năm 2020	365.049.692	105.087.475	-	1.389.004.146		1.859.141.314
4. Số dư tại ngày 31/12/2020	33.586.235.145	41.737.810.432	326.103.601.000	226.319.056.369	11.329.669.114	639.076.372.060
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2020	54.321.204.132	80.699.170.483	463.334.939.758	256.448.952.759	33.876.161.865	888.680.428.997
2. Tại ngày 31/12/2020	50.394.947.200	70.294.817.967	444.006.266.729	240.381.725.991	32.127.176.461	837.204.934.348

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2020 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

37.962.893.230

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ II NĂM 2020**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền SD đất, phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư tại ngày 01/10/2020	2.244.417.842	2.244.417.842
2. Tăng trong quý 4 năm 2020	-	-
3. Giảm trong quý 4 năm 2020	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2020	2.244.417.842	2.244.417.842
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư tại ngày 01/10/2020	650.284.438	650.284.438
2. Tăng trong quý 4 năm 2020	33.107.856	33.107.856
3. Giảm trong quý 4 năm 2020	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2020	683.392.294	683.392.294
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày 01/10/2020	1.594.133.404	1.594.133.404
2. Tại ngày 31/12/2020	1.561.025.548	1.561.025.548

11. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	2.563.393.062	1.839.955.405
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
	-	-
	2.563.393.062	1.839.955.405

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

13.1- Đầu tư vào công ty con		
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.125.252.238	11.125.252.238
- Công ty CP Cấp thoát nước & XD Đức Trọng	5.466.726.034	5.466.726.034
- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh	5.658.526.204	5.658.526.204
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	11.125.252.238	11.125.252.238

Số cổ phần

- Công ty CP Cấp thoát nước & XD Đức Trọng	433.350	433.350
- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh	554.128	525.500

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

14.1- Chi phí trả trước dài hạn	23.487.236.716	23.209.241.375
14.2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-

14.3-Tài sản dài hạn khác

23.487.236.716

23.209.241.375

15. NỢ NGẮN HẠN

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	14.398.253.841	23.227.210.771
15.3-Người mua trả trước	639.836.979	473.296.026
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.426.796.491	2.395.921.689
- Thuế GTGT	189.788.535	
- Thuế TNDN Cty	2.748.596.609	942.397.484
- Thuế Tài nguyên	86.372.821	87.620.712
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.402.038.526	1.365.903.493
15.5-Phải trả người lao động	12.613.913.908	8.991.311.377
15.6-Chi phí phải trả	3.158.810.927	3.699.756.029
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	1.370.777.102	1.425.339.383
- Người mua trả tiền trước	1.304.115.260	1.414.080.245
- Kinh phí công đoàn	10.899.527	9.703.595
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp	-	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	54.220.716	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Phải trả khác	1.541.599	1.555.543
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.793.678.241	22.793.678.238
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5.962.000.005	5.962.000.000
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16.831.678.236	16.831.678.238
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.865.960.161	
	67.268.027.650	63.006.513.513

16. NỢ DÀI HẠN

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn khác	513.152.274	535.119.905
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-
16.4-Vay và nợ dài hạn	253.109.750.298	275.903.428.525
<u>Vay dài hạn</u> (VND)	253.109.750.298	275.903.428.525
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	50.675.918.373	56.637.918.374
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	202.433.831.925	219.265.510.151
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
(Theo hiệp định vay phụ ngày 28/12/2011)		
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Báo cáo tài chính quý IV/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vô cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	LN chưa phân phối	Nguồn Vốn Đầu Tur XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	788.000.000.000	28.512.122.705	543.607.360	1.769.214.231	34.999.339.794	11.330.524.372	865.154.808.462
- Tăng trong năm 2020				5.297.000.000			5.297.000.000
- Lãi trong kỳ					38.793.068.189		38.793.068.189
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2019					(10.594.000.000)		(10.594.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2019					(5.297.000.000)		(5.297.000.000)
- Giảm do thanh toán cổ tức 2019					(19.108.339.794)		(19.108.339.794)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2020	788.000.000.000	28.512.122.705	543.607.360	7.066.214.231	38.793.068.189	11.330.524.372	874.245.536.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của nhà nước	315.129.240.000	315.129.240.000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125.026.010.000	125.026.010.000
Cty cổ phần Golden Stream	90.000.000.000	90.000.000.000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107.351.820.000	107.351.820.000
Cổ đông khác	150.492.930.000	150.492.930.000
Cộng	788.000.000.000	788.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/12/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788.000.000.000	788.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	788.000.000.000	788.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788.000.000.000	788.000.000.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/12/2020	01/01/2020
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	7.066.214.231	1.769.214.231
Thặng dư vốn cổ phần	28.512.122.705	28.512.122.705
Vốn khác chủ sở hữu	543.607.360	543.607.360
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11.330.524.372	11.330.524.372
Lợi nhuận chưa phân phối	38.793.068.189	34.999.339.794
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

	31/12/2020	01/01/2020
- Nguồn kinh phí	(5.337.435.501)	(5.128.718.713)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	319.280.595.323	342.082.651.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.773.881.129	61.656.896.509
	61.773.881.129	61.656.896.509

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	-	-

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	61.773.881.129	61.656.896.509
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	61.773.881.129	61.656.896.509

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	52.027.730.834	53.516.143.407
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	52.027.730.834	53.516.143.407

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.576.449.499	10.097.881.280
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	10.576.449.499	10.097.881.280

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Lãi tiền vay	4.483.827.253	4.749.372.332
Chi phí tài chính khác	-	-
	4.483.827.253	4.749.372.332

25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.076.732.574	1.079.646.888
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	2.076.732.574	1.079.646.888

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí khấu hao không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng
- Thù lao của hộ đồng quản trị quý IV/2019
- Nộp thuế theo các thông báo của Thuế
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế TNDN phải nộp (20%)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN

**Từ 01/10/2020
đến 31/12/2020**

**Từ 01/10/2019
đến 31/12/2019**

10.086.892.001

4.271.718.992

296.770.867

1.126.515.434

251.707.929

998.623.849

90.000.000

45.062.938

37.891.585

10.383.662.868

5.398.234.426

2.076.732.574

1.079.646.888

8.010.159.427

3.192.072.104

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

